

Số: 949 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 03 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành;
UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh; các đơn vị sự nghiệp
công lập thuộc UBND tỉnh Lâm Đồng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của Chủ tịch
UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Đề án Xác định Chỉ số cải cách hành
chính của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh và UBND các huyện, thành phố trên địa
bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2022 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 537/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của Chủ tịch
UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Bộ Chỉ số Xác định Chỉ số cải cách
hành chính của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh Lâm Đồng giai
đoạn 2022 - 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ - Tổ trưởng Tổ thẩm định, đánh giá
Chỉ số cải cách hành chính năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh Lâm Đồng (theo các phụ lục 01, phụ lục 02, phụ lục 03 và phụ lục 04 đính kèm).

Điều 2. Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Giám đốc/Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh căn cứ kết quả công bố Chỉ số cải cách hành chính 2023 và Báo cáo số 102/BC-SNV ngày 27/5/2024 của Sở Nội vụ về kết quả đánh giá Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh để rà soát, xây dựng kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính trong năm 2024 và các năm tiếp theo tại cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Giám đốc/Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ CCHC tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Hiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÂM ĐỒNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



BẢNG XẾP HẠNG

CHỈ SỐ CCHC NĂM 2023 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số **949** /QĐ-UBND ngày **03/5/2024**
của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng)

Xếp hạng	Tên cơ quan	Điểm thẩm định	Điểm ĐT XHH	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022	
					Chỉ số	Xếp hạng
1	Sở Tài chính	70,50	22,67	93,17	92,49	1
2	Sở Thông tin và Truyền thông	70,50	22,65	93,15	90,65	4
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	69,46	22,08	91,54	88,80	8
4	Sở Nội vụ	67,69	23,68	91,37	88,69	10
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	68,97	22,02	90,99	88,65	12
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	67,40	22,47	89,87	90,93	2
7	Sở Xây dựng	67,59	22,21	89,80	89,15	7
8	Sở Khoa học và Công nghệ	66,74	22,75	89,49	90,66	4
9	Sở Công Thương	66,17	22,33	88,50	90,33	5
10	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	66,12	22,09	88,21	89,34	6
11	Sở Giao thông vận tải	65,43	21,61	87,04	85,64	14
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	66,60	20,17	86,77	86,06	13
13	Sở Tư pháp	64,58	21,39	85,97	88,68	11
14	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	64,05	21,71	85,76	83,20	16
15	Sở Y tế	64,04	21,61	85,65	88,72	9
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	64,20	21,39	85,59	84,96	15
Trung bình⁽¹⁾		66,88	22,05	88,93	88,27	

⁽¹⁾ Giá trị trung bình của 16 sở, ban, ngành được xếp hạng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục 02

**BẢNG ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC NĂM 2023
 CỦA THANH TRA TỈNH VÀ BAN DÂN TỘC**

*(Kèm theo Quyết định số 949 /QĐ-UBND ngày 03/6/2024
 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng)*

STT	Ban, ngành	Điểm thẩm định	Điểm ĐT XHH	Chỉ số năm 2023	So sánh Chỉ số chung 2023	
					Cao nhất	Thấp nhất
1	Ban Dân tộc	64,50	22,79	87,29	93,17	85,59
2	Thanh tra tỉnh	64,32	21,20	85,52	93,17	85,59
Trung bình cấp sở		66,60	22,05	88,65		

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÂM ĐỒNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



BẢNG XẾP HẠNG

CHỈ SỐ CCHC NĂM 2023 CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số **949** /QĐ-UBND ngày **03/6/2024**
của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng)

Xếp hạng	Huyện, thành phố	Điểm tự chấm qua thẩm định	Điểm ĐTXHH	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022	
					Chỉ số	Xếp hạng
1	UBND huyện Đơn Dương	65,07	22,75	87,82	89,26	1
2	UBND huyện Bảo Lâm	64,15	23,38	87,53	84,56	9
3	UBND huyện Cát Tiên	64,86	21,86	86,72	83,05	10
4	UBND huyện Đạ Tẻh	65,36	20,87	86,23	88,58	2
5	UBND huyện Lạc Dương	63,90	22,30	86,20	82,12	12
6	UBND huyện Lâm Hà	65,25	20,48	85,73	87,23	4
7	UBND huyện Đam Rông	63,84	21,55	85,39	86,52	5
8	UBND thành phố Bảo Lộc	63,63	21,42	85,05	84,70	8
9	UBND thành phố Đà Lạt	62,49	22,00	84,49	88,20	3
10	UBND huyện Đạ Huoai	64,51	19,84	84,35	82,98	11
11	UBND huyện Di Linh	63,13	19,62	82,75	86,21	6
12	UBND huyện Đức Trọng	60,65	19,28	79,93	85,76	7
Trung bình		63,90	21,28	85,18	85,77	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Phụ lục 04

**BẢNG XẾP HẠNG
CHỈ SỐ CCHC NĂM 2023 CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
THUỘC UBND TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 03/6/2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng)*

Xếp hạng	Đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm ĐTXHH	Chỉ số năm 2023	Chỉ số năm 2022	
					Chỉ số	Xếp hạng
1	Vườn Quốc gia Bidoup Núi Bà	58,00	22,55	80,55	79,34	2
2	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	58,42	21,98	80,40	74,74	4
3	Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh	57,85	22,18	80,03	-	_(2)
4	Đài Phát thanh - Truyền hình	55,37	22,96	78,33	83,10	1
5	Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng	52,00	22,88	74,88	73,17	5
6	Trường Cao đẳng Đà Lạt	49,98	22,78	72,76	-	_(3)
7	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tà Nung	43,84	21,78	65,62	72,82	6
8	Ban Quản lý Khu du lịch Quốc gia Hồ Tuyền Lâm	42,88	21,08	63,96	74,88	3
Trung bình		52,29	22,27	74,57	76,34	

(2) Năm 2022, chưa thực hiện đánh giá, xếp hạng.

(3) Năm 2022, chưa thực hiện đánh giá, xếp hạng.